

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

- Mã chứng khoán: AVG
- Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại liên hệ/Tel: + 84 (0) 293 62 65 666; + 84 (0) 2923 91 91 98
- Email: info@phanbonauviet.vn
- Website: www.phanbonauviet.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2025 tại đường dẫn: <https://phanbonauviet.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên năm 2025
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC bán niên năm 2025 (Riêng + Hợp nhất)

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



VÕ VĂN PHƯỚC QUÊ



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh 07 lần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh phân bón, cho thuê nhà xưởng.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT	
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/4/2025
Bà Võ Huỳnh Trang	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/4/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Văn Phước Quê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Võ Văn Phước Quê - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 – “Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán”, Công ty không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày khoá sổ kế toán cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phước Quê
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Số: 2208/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 28/08/2024.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng vào ngày 28/03/2025.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.198.271.338	105.474.443.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.839.588.666	17.574.780.444
1. Tiền	111		5.839.588.666	17.574.780.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.546.081.506	53.665.985.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	69.579.277.433	53.115.435.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.416.253.513	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	550.550.560	550.550.560
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	9.306.580.705	32.649.342.514
1. Hàng tồn kho	141		9.306.580.705	32.649.342.514
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.506.020.461	1.584.334.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	169.527.083	121.856.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.336.493.378	1.462.478.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.794.968.650	162.423.507.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.097.012.520	24.113.191.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	19.002.551.448	19.797.488.458
- Nguyên giá	222		31.163.419.735	31.163.419.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.160.868.287)	(11.365.931.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	4.094.461.072	4.315.703.014
- Nguyên giá	225		5.265.505.600	5.265.505.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.171.044.528)	(949.802.586)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	21.983.434.807	22.469.072.143
- Nguyên giá	231		24.832.830.561	24.832.830.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.849.395.754)	(2.363.758.418)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	102.500.000.000	102.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.500.000.000	102.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.214.521.323	13.341.244.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	13.214.521.323	13.341.244.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		255.993.239.988	267.897.951.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.194.306.864	75.436.608.134
I. Nợ ngắn hạn	310		55.399.620.481	74.457.811.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	13.524.705.406	15.155.143.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	28.125.000	1.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	753.026.803	464.417.331
4. Phải trả người lao động	314		440.119.022	451.501.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	120.891.590	177.369.646
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	399.272.710	312.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	40.133.479.950	57.896.379.912
II. Nợ dài hạn	330		794.686.383	978.796.377
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	206.931.600	206.931.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	587.754.783	771.864.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	199.798.933.124	192.461.342.949
I. Vốn chủ sở hữu	410		199.798.933.124	192.461.342.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.799.820.000	176.799.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		176.799.820.000	176.799.820.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		471.167.081	471.167.081
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.527.946.043	15.190.355.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.190.355.868	6.972.018.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.337.590.175	8.218.337.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		255.993.239.988	267.897.951.083



Người lập biểu
 Nguyễn Khải Vân



Kế toán trưởng
 Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
 Võ Văn Phước Quê
 Cần Thơ, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	198.160.193.236	156.926.489.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		198.159.193.236	156.926.489.184
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	185.744.165.274	148.898.378.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.415.027.962	8.028.110.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	65.802.928	158.573.799
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.714.788.638	1.957.972.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.714.788.638	1.957.972.212
8. Chi phí bán hàng	25		665.948.128	552.095.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.327.904.672	2.483.817.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.772.189.452	3.192.798.825
11. Thu nhập khác	31	5.7	-	18.550.000
12. Chi phí khác	32	5.8	45.989.805	96.940.080
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(45.989.805)	(78.390.080)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.726.199.647	3.114.408.745
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	388.609.472	164.167.441
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.337.590.175	2.950.241.304



Người lập biểu
Nguyễn Khải Vân



Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.726.199.647	3.114.408.745
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.501.816.288	1.625.514.808
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.802.928)	(158.573.799)
- Chi phí lãi vay	06		1.714.788.638	1.957.972.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.877.001.645	6.539.321.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.754.110.755)	(20.978.175.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.342.761.809	(6.290.717.926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.527.422.730)	16.350.463.260
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		79.051.975	(2.013.471)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.771.266.694)	(2.038.828.084)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(100.000.000)	(230.372.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		6.146.015.250	(6.650.322.975)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.400.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.400.000.000	10.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đư	27		65.802.928	1.073.203.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		65.802.928	11.073.203.936

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	56.106.180.000	62.165.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(73.456.680.000)	(67.197.355.000)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	6.3	(596.509.956)	(596.509.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.947.009.956)	(5.628.864.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.735.191.778)	(1.205.983.995)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.574.780.444	4.669.050.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	5.839.588.666	3.463.066.405

Người lập biểu
Nguyễn Khải Văn

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh 07 lần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 là: 176.799.820.000 VND, tương đương 17.679.982 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 66 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Cho thuê nhà xưởng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Cần Thơ	97,62%	97,62%	Buôn bán phân bón, cho thuê nhà xưởng

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao

mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Doanh nghiệp sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian khấu hao 20-50 năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất

Giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là “Ấp Long An B, Xã Đông Phước, TP Cần Thơ, Việt Nam”) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp. Thời hạn sử dụng đất từ ngày 22/01/2019 đến ngày 22/01/2069. Giá trị quyền sử dụng đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.16.1 (1)). Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ theo thời hạn sử dụng còn lại.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Trong kỳ, đối với hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế GTGT (đến hết 30/6/2025).
Đối với các hoạt động khác: 10%, 8%.

Thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2014 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu);
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021.

Trong kỳ, công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.588.008.088	1.696.362.956
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.251.580.578	15.878.417.488
	5.839.588.666	17.574.780.444

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẮU VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.2. Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	102.500.000.000	-	-	102.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc	102.500.000.000	-	(i)	102.500.000.000	-	(i)
Điện Hậu Giang						
	102.500.000.000	-		102.500.000.000	-	

(i) CTCP Đầu tư Phúc Điện Hậu Giang không phải là Công ty đại chúng và niêm yết nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông nghiệp An Phát	3.235.324.350	2.783.952.750
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Ngư	-	5.185.446.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Đại Thiên Ngân	3.662.752.300	7.651.468.100
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TDE	2.819.088.040	5.893.829.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Phát	5.462.594.103	3.880.817.103
Công ty Cổ phần Phân bón Lâm Phong	13.263.582.355	1.633.100.955
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Miền Nam	10.087.615.600	4.461.983.000
Công ty TNHH Đầu tư Minh Hân	4.699.775.500	1.782.991.000
Khác	26.348.545.185	19.841.847.002
	69.579.277.433	53.115.435.410

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hala Fertilizer	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Huỳnh Phi	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Nông nghiệp Mekong	907.753.513	-
Công ty TNHH MTV Nam Việt Hậu Giang	2.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sunrise VN	1.000.000.000	-
Khác	508.500.000	-
	8.416.253.513	-

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	550.550.560	-	550.550.560	-
	550.550.560	-	550.550.560	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.306.580.705	-	32.649.342.514	-
	9.306.580.705	-	32.649.342.514	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm	82.005.000	51.356.331
Chi phí khác	87.522.083	70.500.000
	169.527.083	121.856.331

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	79.650.710	93.065.476
Chi phí thuê đất (*)	13.035.182.654	13.184.691.068
Chi phí khác	99.687.959	63.487.506
	13.214.521.323	13.341.244.050

(*) Là khoản tiền thuê đất trả tiền 01 lần của 01 thửa đất (thửa đất đang được thế chấp ở ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam) được phân bổ theo thời gian còn lại của thửa đất. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.9.

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	17.921.875.372	11.084.508.000	2.157.036.363	31.163.419.735
Số dư cuối kỳ	17.921.875.372	11.084.508.000	2.157.036.363	31.163.419.735
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.509.490.047	5.038.060.017	1.818.381.213	11.365.931.277
Tăng trong kỳ	355.573.200	382.103.806	57.260.004	794.937.010
Số dư cuối kỳ	4.865.063.247	5.420.163.823	1.875.641.217	12.160.868.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	13.412.385.325	6.046.447.983	338.655.150	19.797.488.458
Tại ngày cuối kỳ	13.056.812.125	5.664.344.177	281.395.146	19.002.551.448

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2025 là 27.027.218.531 VND, tại 01/01/2025 là 27.746.761.295 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 2.599.898.363 VND, tại 01/01/2025 là 2.350.198.363 VND.

4.9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.522.000.000	2.743.505.600	5.265.505.600
Số dư cuối kỳ	2.522.000.000	2.743.505.600	5.265.505.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	378.299.997	571.502.589	949.802.586
Tăng trong kỳ	84.066.666	137.175.276	221.241.942
Số dư cuối kỳ	462.366.663	708.677.865	1.171.044.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.143.700.003	2.172.003.011	4.315.703.014
Tại ngày cuối kỳ	2.059.633.337	2.034.827.735	4.094.461.072

Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang thuê tài chính 01 dây chuyền trộn phân bón và 02 xe ô tô con. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty lựa chọn mua lại những tài sản cố định này được quy định cụ thể trong các hợp đồng thuê tài chính.

4.10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	24.832.830.561	24.832.830.561
Số dư cuối kỳ	24.832.830.561	24.832.830.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.363.758.418	2.363.758.418
Tăng trong kỳ	485.637.336	485.637.336
Số dư cuối kỳ	2.849.395.754	2.849.395.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	22.469.072.143	22.469.072.143
Số dư cuối kỳ	21.983.434.807	21.983.434.807

Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại 30/06/2025 là 21.983.434.807 VND, tại 01/01/2025 là 22.469.072.143 VND.

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường và chưa tìm đơn vị tư vấn phù hợp để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

4.11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hala Fertilizer	-	-	2.129.231.640	2.129.231.640
Công ty TNHH Huỳnh Phi	-	-	1.156.136.000	1.156.136.000
Công ty TNHH MTV Nam Việt Hậu Giang	-	-	1.507.485.800	1.507.485.800
Công ty CP Sinh học xanh	6.958.509.536	6.958.509.536	1.991.158.000	1.991.158.000
Công ty CP Đầu tư Sunrise VN	-	-	3.485.889.757	3.485.889.757
Công ty CP Phân bón Thiên Hóa	-	-	2.456.853.000	2.456.853.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Tín HG	5.700.386.298	5.700.386.298	-	-
Khác	865.809.572	865.809.572	2.428.389.209	2.428.389.209
	13.524.705.406	13.524.705.406	15.155.143.406	15.155.143.406

4.12. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Nông Dược Duy Nguyễn	-	1.000.000
Công ty TNHH Crop Tây Nguyên	18.225.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Phát triển Hồng Hà	9.900.000	-
	28.125.000	1.000.000

4.13. Phải trả khác

4.13.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thù lao HĐQT, BKS	312.000.000	312.000.000
Bảo hiểm xã hội	67.489.157	-
Bảo hiểm y tế	12.148.047	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.399.131	-
Khác	2.236.375	-
	399.272.710	312.000.000
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	312.000.000	312.000.000

4.13.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	206.931.600	206.931.600
	206.931.600	206.931.600

(*) Là khoản tiền đặt cọc của khách hàng thuê kho bãi dài hạn.

4.14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	120.891.590	177.369.646
	120.891.590	177.369.646

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	-	131.447.101	131.447.101	-	-
Thuế TNDN	-	753.026.803	100.000.000	388.609.472	-	464.417.331
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.028.007	3.028.007	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	753.026.803	240.975.108	529.584.580	-	464.417.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Vay và nợ thuế tài chính

4.16.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Điều chỉnh phân loại VND	Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	56.703.360.000	56.703.360.000	56.152.860.000	73.456.680.000	-	39.399.540.000	39.399.540.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Phú Nhuận	11.185.000.000	11.185.000.000	11.200.000.000	22.385.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hậu Giang (1)	45.325.000.000	45.325.000.000	41.906.180.000	50.925.000.000	-	36.306.180.000	36.306.180.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ (2)	100.000.000	100.000.000	3.000.000.000	100.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	93.360.000	93.360.000	46.680.000	46.680.000	-	93.360.000	93.360.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.193.019.912	1.193.019.912	252.199.998	596.509.956	(114.770.004)	733.939.950	733.939.950
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	57.896.379.912	57.896.379.912	56.405.059.998	74.053.189.956	(114.770.004)	40.133.479.950	40.133.479.950

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẨM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Thuyết minh bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Là khoản vay ngắn hạn hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang theo Hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT821-CTY ẨM VIỆT ký ngày 26/08/2024:

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 26 tháng 08 năm 2025;
- Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ;
- Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón các loại;

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa 288, tờ bản đồ số 25, địa chỉ Ấp Long Giang B, Thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 248466, số vào sổ cấp GCN CT14247, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế ẨM Việt. Giá trị của tài sản là 70.005.000.000 VND theo biên bản thỏa thuận định giá tài sản thế chấp số 02/2024- BBĐGL/NHCT821-CTY ẨM VIỆT ngày 31/07/2024.

(2) Là khoản vay ngắn hạn hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 112-0030652.20167/2024/HĐTD ký ngày 10/12/2024.

- Hạn mức cho vay là 6.600.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng;
- Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón;

Khoản vay được đảm bảo bởi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 63, tờ bản đồ số 13; tại khu dân cư Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vật liệu xây dựng Fico, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành Lập và bà Phạm Trần Đan Thanh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 821060, số vào sổ cấp GCN: CS02762 do Sở Tài Nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 10/03/2017. Giá trị tài sản thế chấp là 6.383.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1012/2024/HĐTC ký ngày 10/12/2024 và biên bản định giá nhà đất ký ngày 10/12/2024.

4.16.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Điều chỉnh phân loại	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	550.368.098	550.368.098	-	46.680.000	-	503.688.098
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (3)	550.368.098	550.368.098	-	46.680.000	-	503.688.098
Nợ thuế tài chính dài hạn	221.496.679	221.496.679	-	252.199.998	114.770.004	84.066.685
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (4)	221.496.679	221.496.679	-	252.199.998	114.770.004	84.066.685
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	771.864.777	771.864.777	-	298.879.998	114.770.004	587.754.783

Thuyết minh bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

(3) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số HCM/000099/18 ngày 05 tháng 03 năm 2018:

- Hạn mức là 1.400.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức là 180 tháng;
- Lãi suất cho vay là 2,6%/năm + lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cá nhân 12 tháng bằng VND loại lãi suất cuối kì niêm yết tại ngân hàng;
- Mục đích sử dụng là tài trợ/hoàn lại một phần chi phí mua Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh, hiện đang được sử dụng làm văn phòng đại diện của Công ty. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng một khoản tiền là 7.780.000 VND trong vòng 180 tháng bắt đầu từ tháng tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên;

Khoản vay được đảm bảo bằng Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh với giá mua là 2.063.504.239 VND.

(4) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/9/2022 cho tài sản: Dây chuyền trộn phân NPK 3 màu; Thời hạn thuê 48 tháng, giá trị thuê 2.522.000.000 VND. Lãi suất thuê ban đầu là 9,18% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9,05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,07%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 47 kỳ.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2207325C1 ngày 19/7/2022, Bản tu chính số 1 Hợp đồng cho thuê tài chính số B2207325C1 ngày 18/11/2022 cho tài sản: Ô tô con hiệu Mercedes Benz biển số 50 LD-195.57 và Ô tô con hiệu Vinfast biển số 50 LD-200.46; Thời hạn thuê 36 tháng, giá trị thuê 2.743.505.600 VND. Lãi suất thuê ban đầu là 9,8% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9,67% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 2,67%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 35 kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000	471.167.081	47.771.838.765	184.243.005.846
Tăng trong năm	40.799.820.000	-	(32.581.482.897)	8.218.337.103
- Lợi nhuận trong năm	-	-	8.218.337.103	8.218.337.103
- Tăng vốn trong năm	40.799.820.000	-	(40.799.820.000)	-
Số dư cuối năm trước	176.799.820.000	471.167.081	15.190.355.868	192.461.342.949
Số dư đầu kỳ này	176.799.820.000	471.167.081	15.190.355.868	192.461.342.949
Tăng trong kỳ	-	-	7.337.590.175	7.337.590.175
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.337.590.175	7.337.590.175
Số dư cuối kỳ này	176.799.820.000	471.167.081	22.527.946.043	199.798.933.124

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Hoàng Luân	67.600.000.000	38,23%	67.600.000.000	38,23%
Ông Võ Văn Phước Quê	20.150.000.000	11,40%	20.150.000.000	11,40%
Khác	89.049.820.000	50,37%	89.049.820.000	50,37%
	176.799.820.000	100%	176.799.820.000	100%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	176.799.820.000	136.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	176.799.820.000	136.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và bán thành phẩm	196.880.752.905	155.703.763.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.279.440.331	1.222.725.313
	198.160.193.236	156.926.489.184

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	1.000.000	-
	1.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa và bán thành phẩm	184.985.297.059	148.121.708.355
Giá vốn cung cấp dịch vụ	758.868.215	776.670.480
	185.744.165.274	148.898.378.835

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.802.928	158.573.799
	65.802.928	158.573.799

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.714.788.638	1.957.972.212
	1.714.788.638	1.957.972.212

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	311.789.853	224.125.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.158.275	327.970.631
	665.948.128	552.095.906

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.816.619.839	1.668.908.424
Chi phí vật liệu quản lý	27.906.756	104.646.771
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.858.301	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.485.822	197.182.736
Thuế, phí và lệ phí	9.528.007	10.673.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.505.947	502.405.544
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	108.000.000	-
	2.327.904.672	2.483.817.205

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	-	18.550.000
	-	18.550.000

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt chậm nộp	528.217	33.418.101
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	45.461.588	63.521.979
	45.989.805	96.940.080

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.726.199.647	3.114.408.745
Các điều chỉnh tăng	45.989.805	168.940.079
- Chi phí không hợp lệ	45.989.805	168.940.079
Lợi nhuận tính thuế TNDN	7.772.189.452	3.283.348.824
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN	777.218.945	328.334.882
Thuế TNDN được miễn, giảm	388.609.473	164.167.441
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	388.609.472	164.167.441

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.256.374.579	77.904.813.003
Chi phí nhân công	3.347.026.419	3.350.200.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.501.816.288	1.625.514.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.651.920	830.376.175
Chi phí khác	386.984.600	178.901.107
	54.236.853.806	83.889.805.543

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	56.106.180.000	62.165.000.000
	56.106.180.000	62.165.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	73.456.680.000	67.197.355.000
	73.456.680.000	67.197.355.000

6.3. Số tiền đã thực nợ thuê tài chính trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ thuê tài chính	596.509.956	596.509.956
	596.509.956	596.509.956

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho bên thứ 3 nào khác.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 25/04/2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng kèm theo tờ trình số 03/2025/TTr-HĐQT/AVG của Hội đồng Quản trị.

Ngày 15/7/2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 thông qua việc sửa đổi phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng kèm theo tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT/AVG của Hội đồng Quản trị.

Chi tiết phương án phát hành

Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán	: Tối đa 8.839.991 cổ phiếu;
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu;
Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán	: Tối đa 88.399.910.000 VND;
Hình thức chào bán	: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;
Tỷ lệ thực hiện quyền	: 2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cứ 02 quyền được mua thêm 01 cổ phiếu mới phát hành thêm).

Chi tiết phương án sử dụng vốn dự kiến theo thứ tự ưu tiên như sau:

STT	Nội dung	Số tiền dự kiến sử dụng (VND)
1	Đầu tư mua tài sản (đất/nhà) để mở văn phòng đại diện/chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và mua sắm các tài sản khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	30.000.000.000
2	Trả các khoản nợ vay nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về tài chính cho công ty.	30.000.000.000
3	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.	28.399.910.000
	Tổng cộng	88.399.910.000

Thông qua phương án mới về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 kèm theo tờ trình số 05/2025/TTrHĐQT/AVG của Hội đồng Quản trị:

Chi tiết phương án phát hành

Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trả cổ tức	: 4.508.395 cổ phiếu;
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu;
Thời gian dự kiến phát hành	: Sau khi Công ty hoàn thành đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận;
Hình thức phát hành	: Phát hành thêm cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024;
Tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu	: Tỷ lệ 100:17 (Cổ đông nắm giữ 100 cổ phần cũ được nhận thêm 17 cổ phần mới).

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này		Kỳ trước	
		Tiền lương VND	Tiền thù lao VND	Tiền lương VND	Tiền thù lao VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	61.528.846	-	51.764.615	-
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	67.759.615	-	58.159.236	-
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng	92.325.676	-	72.707.746	-
Tổng cộng		221.614.137	-	182.631.597	-

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành Lập – em trai ông Nguyễn Hoàng Luân là quyền sử dụng đất đang được công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Chi tiết tại Thuyết minh số 4.16.1 (1).

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Phải thu khác ngắn hạn

Họ và Tên	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Thù lao	72.000.000	72.000.000
Ông Võ Văn Phước Quê	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Huỳnh Trang	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Quang	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thù lao	24.000.000	24.000.000
		312.000.000	312.000.000

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang

Mối quan hệ

Công ty Con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với các công ty có liên quan.

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kế toán này, Công ty không có số dư với các công ty có liên quan.

7.4. Thông tin về bộ phận

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các hoạt động kinh doanh sau:

- Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Hoạt động cho thuê tài sản;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại phụ lục 01.

Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty trong kỳ chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.



Người lập biểu
Nguyễn Khải Văn



Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09 – DN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:				
	Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón	Lĩnh vực cho thuê tài sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	196.879.752.905	1.279.440.331	-	198.159.193.236
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.879.752.905	1.279.440.331	-	198.159.193.236
Chi phí theo bộ phận	(184.985.297.059)	(758.868.215)	-	(185.744.165.274)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.894.455.846	520.572.116	-	12.415.027.962
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2.993.852.800)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.421.175.162
Doanh thu hoạt động tài chính				65.802.928
Chi phí tài chính				(1.714.788.638)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				(45.989.805)
Chi phí khác				(388.609.472)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.421.000	-	-	7.337.590.175
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.231.322.679	485.637.336	-	1.716.960.015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09 – DN

	Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón	Lĩnh vực cho thuê tài sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	155.703.763.871	1.222.725.313	-	156.926.489.184
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.703.763.871	1.222.725.313	-	156.926.489.184
Chi phí theo bộ phận	(148.121.708.355)	(776.670.480)	-	(148.898.378.835)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.582.055.516	446.054.833	-	8.028.110.349
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.035.913.111)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.992.197.238
Doanh thu hoạt động tài chính				158.573.799
Chi phí tài chính				(1.957.972.212)
Thu nhập khác				18.550.000
Chi phí khác				(96.940.080)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(164.167.441)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.990.000	-	-	2.950.241.304
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.230.107.906	484.319.694	-	1.714.427.600
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09 – DN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phần bốn	Lĩnh vực cho thuê tài sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	109.877.969.396	22.469.072.143	-	132.347.041.539
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				135.550.909.544
Tổng tài sản				267.897.951.083
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	72.932.523.318	-	-	72.932.523.318
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.504.084.816
Tổng nợ phải trả				75.436.608.134
Năm nay				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	109.912.167.687	22.470.391.291	-	132.382.558.978
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				123.610.681.010
Tổng tài sản				255.993.239.988
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	53.770.377.041	-	-	53.770.377.041
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.423.929.823
Tổng nợ phải trả				56.194.306.864